

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV**

Số 2051 /NĐCP-KHĐT-VT
V/v báo giá vật tư sửa chữa lớn hệ thống
cấp đá vôi lò hơi số 1 và lò hơi số 2

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Cẩm Phả, ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Quý Công ty và các đơn vị quan tâm

Trước tiên, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý đơn vị trong thời gian qua.

Căn cứ Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2026 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV trong đó có hạng mục Hệ thống cấp đá vôi lò hơi số 1 và lò hơi số 2 nhằm mục tiêu duy trì sản xuất, đảm bảo nhà máy vận hành an toàn, tin cậy và hiệu quả.

Để có cơ sở lập dự toán và lựa chọn được đơn vị thực hiện công việc trên, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá vật tư theo bảng khối lượng chi tiết đính kèm.

- Địa điểm thực hiện: tại Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của đơn vị ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của đơn vị kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý đơn vị xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Hình thức báo giá: gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp (có email kèm theo)

- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Tổ 4, khu 4A phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh.

- Email: khdtvt.ndcp@gmail.com

- Điện thoại: 02033 731 030

- Cán bộ phụ trách nghiệp vụ: Trần Thị Minh Nguyệt, điện thoại 0984 475 686

- Cán bộ phụ trách kỹ thuật: Lương Quang Minh, điện thoại 0988 514 983

Thời gian báo giá chậm nhất vào 15h00 ngày 10 tháng 7 năm 2025

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của Quý đơn vị.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang web TCTĐL-TKV (đăng tải);
- Trang web TKV (đăng tải);
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu VT, TTMN⁽²⁾.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hoan

PHỤ LỤC 1: NỘI DUNG KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ CHÍNH

Hạng mục: SCL Hệ thống cấp đá vôi lò hơi số 1

STT	Tên vật tư, thiết bị, thông số, yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1	Vòng bi 6317 2Z/C3	Cái	5.0	
2	Vòng bi Nu317 EMA	Cái	8.0	
3	Phốt: kích thước 85x105x12, môi trường làm việc dầu, nhiệt độ làm việc $\geq 100^{\circ}\text{C}$, hãng SKF	Cái	8.0	
4	Dây curoa SPB 2650	Cái	20.0	
5	Can nhiệt loại PT100 đường kính phi 6x100, dài 30, ren M8	Cái	4.0	
6	Sơn chống rỉ màu ghi ALKYD	Kg	16.3	
7	Sơn phủ màu xanh nước biển	kg	16.9	
8	Vòng bi 3312A	Cái	6.0	
9	Vòng bi NJ 314 EMA	Cái	3.0	
10	Vòng bi 6312 2Z/C3	Cái	3.0	
11	Phốt kích thước 80x100x10 môi trường làm việc dầu, nhiệt độ làm việc $\geq 100^{\circ}\text{C}$, hãng SKF	Cái	6.0	
12	Xéc măng đường kính D=89mm, d=82mm, h=3,5mm	Cái	48.0	
13	Tấm mút xốp phẳng loại cách âm chống cháy, dày 50mm	m2	30.0	
14	Bản lề lá inox sus304 (chịu tải), kích thước 100x100x2mm	Bộ	16.0	
15	Quạt (RBS105 SP) - Mã hiệu quạt RSB105 SP - Lưu lượng đầu vào 34,4 m3/min - Áp lực đầu ra 64,8 kPa - Kích thước dọc LxWxH (mm): 960x486x529 - Kích thước ngang LxWxH (mm): 960x448x545 - Chiều cao trục dọc (mm): 265 - Chiều cao trục ngang (mm) - dưới cùng: 200 - Kích thước kết nối (DN) - Đầu vào: 200 - Kích thước kết nối (DN) - hòng xả: 200 - Loại kết nối: Flange - Trọng lượng (kg): 400 - Đường kính trục (mm): 60 - Áp suất tối đa (mbarg): ≥ 1000 - Chân không tối đa (mbara): 500 - Lưu lượng tối đa m3/h: ≥ 3618 - Tốc độ quay tối đa RPM: ≥ 3000 - Loại Rotor: Tri - Lobe	Cái	2.0	
16	Bộ chuyển đổi tín hiệu Rosemount; Cal: 0-100Kpa; supply: 10,5-55VDC; output: 4-20mA; MAX W.P: 30PSI; 3051 GP1A2B21BB4M5	Cái	2.0	
17	Bản lề lá inox sus304, kích thước 100x100x3mm (chịu tải)	Bộ	8.0	
18	Vòng bi 6208 2Z/C3	Cái	6.0	

010
CỘNG HÒA
HIỆP ĐỆ
-TKV-CH
-G CÔNG
TKV-
PHÁ -

STT	Tên vật tư, thiết bị, thông số, yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
19	Phốt 40x62x7	Cái	6.0	
20	Vòng bi 3207 ATN9	Cái	6.0	
21	Vòng bi NJ207	Cái	6.0	
22	Phốt 40x62x10	Cái	6.0	
23	Phốt 72x33x12	Cái	3.0	
24	Tấm mút xếp lọc khí S=15mm	m2	1.0	
25	Van an toàn đầu đẩy quạt: mã hiệu A27H-10C, Ptk=0,18Mpa; DN25	Cái	2.0	
26	Ổng thép đúc DN50 đường kính 60,3mm, độ dày 2,77mm, vật liệu Q345	m	1.0	
27	Van tay gạt cánh bướm DN50 PN1Mpa; nhiệt độ max 180 độ C, kết nối 2 đầu mặt bích; 4 lỗ bắt bulong inox sus 304 M14x100: 04 bộ/ van	Cái	4.0	
28	Bulong inox sus304 M14x100	Bộ	8.0	
29	Van cấp quay đá vôi XG-14, KT miệng đầu vào 300x300mm, kích thước ngoại hình van 775x750x650mm, công suất 1,5kW, Tốc độ quay 30r.p.m (bao gồm động cơ+hộp giảm tốc+van quay và xích lai)	Cụm	4.0	
	Động cơ công suất 1,5KW; 30G-4; I 3,7A; điện áp 380V	Cái	2.0	
	Hộp giảm tốc công suất 1,5 kW, tốc độ 120 vòng/phút	Cái	2.0	
	Xích lai đơn PHC80-1x10FT, loại 2m	Cái	5.0	
30	Tết chì 12x12	Kg	28.0	
31	Vòng bi 6205-2RZ	Cái	8.0	
32	Phốt 25x40x8	Cái	4.0	
33	Vòng bi 6208	Cái	4.0	
34	Vòng bi 6302	Cái	2.0	
35	Phốt kích thước 45x62x10, môi trường làm việc dầu, nhiệt độ làm việc $\geq 100^{\circ}\text{C}$	Cái	2.0	
36	Phốt kích thước 50x72x12, môi trường làm việc dầu, nhiệt độ làm việc $\geq 100^{\circ}\text{C}$	Cái	4.0	
37	Sơn phủ màu ghi	kg	0.6	
38	Cụm động cơ+hộp giảm tốc+van quay+xích lai: mã hiệu YHF14L-24-1.1; dạng rotor: đóng 8 lưỡi, khối lượng rotor 14L; tốc độ: 24 vòng/phút; Cấp bảo vệ động cơ IP55; trọng lượng 240kg	Cụm	2.0	
	Động cơ công suất 1,1KW; YVF-90S-4; 380V; 2,89A; 50Hz; 1400r/min	Cái	2.0	
	Hộp giảm tốc. Thông số: 1,1kW; R47-WP1,1KW-1/56.89-M1-0 ; 24v/min	Cái	2.0	
	Van quay mã hiệu XG-5, tốc độ 24 vòng/phút, trọng lượng 155kg	Cái	2.0	
39	Van điện từ khí nén Airtac 4V220-08; 0,15-0,8Mpa, 2 đầu cuộn hút đi kèm	Cái	5.0	

STT	Tên vật tư, thiết bị, thông số, yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
40	Công tắc hành trình đóng mở van Tengen YLXK1-111; 380V/0,8A; 220V/0,1A	Cái	12.0	
41	Bảng dính cách điện	Cuộn	1.0	
42	Quạt làm mát G90A; 42W; 380V	Cái	3.0	
43	Phốt kích thước 42x72x10, môi trường làm việc dầu, nhiệt độ làm việc $\geq 100^{\circ}\text{C}$	Cái	6.0	
44	Vòng bi 6301 2Z/C3	Cái	8.0	
45	Sơn phủ màu ghi Epoxy	kg	0.3	
46	Bulong M14x30(4.8)	Bộ	288.0	
47	Van điện từ SCG353G043; G314DN25; áp lực làm việc 0,25-8,5Bar	Cái	24.0	
48	Ống cao su F32mm	m	4.0	
49	Quai nhê inox Sus304 F32mm	Cái	24.0	
50	Main điều khiển bộ giữ bụi (SBFEC DMK-3CSA-20; 220VAC; 24VDC)	Cái	2.0	
51	Túi lọc bụi silo (túi lọc polyeste D125x2000)	Cái	168.0	
52	Cao su tấm dày 4mm (kích thước 2000x3000mm)	m ²	12.0	
53	Thép góc 50x50mm	m	36.0	
54	Thép tấm CT3 dày 3mm	m ²	8.0	
55	Attomat C20A	Cái	2.0	
56	Contacto LC1D09	Cái	2.0	
57	Rơ le nhiệt LRD05	Cái	2.0	
58	Rơ le bảo vệ chống mất pha RM22TA33	Cái	2.0	
59	Cáp nguồn: 3x6+1x4mm	m	40.0	
60	Van tay gạt 3/4inchDN16 kết nối 2 đầu ren trong	Cái	1.0	
61	Van tay (van dao chặn DN100PN10; kết nối mặt bích 2 đầu 8 lỗ bắt bulong M14x60)	Cái	32.0	
62	Bu lông M14x60: số lượng 128 bộ, cấp bền 4.8	Bộ	256.0	
63	Khớp giãn nở D90x700mm, vật liệu inox sus304	Cái	8.0	
64	Ống thép chịu mài mòn 16Mn (đường kính trong F69mm, đường kính ngoài F89mm, lớp chịu mài mòn ceramic dày 5mm, lớp thép là 5mm)	m	50.0	
65	Ống thép chịu mài mòn 16Mn (đường kính trong F107mm, đường kính ngoài F127mm, lớp chịu mài mòn ceramic dày 5mm, lớp thép là 5mm)	m	50.0	
66	Ống thép chịu mài mòn 16Mn (đường kính trong F132mm, đường kính ngoài F152mm, lớp chịu mài mòn ceramic dày 5mm, lớp thép là 5mm)	m	60.0	
67	Cút góc 90° DN80 (ĐK trong phi 80; ĐK ngoài phi 88,9; lớp chịu mài mòn ceramic dày 4mm, lớp thép là 5mm)	Cái	10.0	

034
PHÁ
4H
NLUC
JANG

STT	Tên vật tư, thiết bị, thông số, yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
68	Cút góc 135° DN80 (ĐK trong phi 80; ĐK ngoài phi 88,9; lớp chịu mài mòn ceramic dày 4mm, lớp thép là 5mm)	Cái	8.0	
69	Cút góc 135° DN100 (ĐK trong phi 100; ĐK ngoài phi 114; lớp chịu mài mòn ceramic dày 4,5mm, lớp thép là 5mm)	Cái	4.0	
70	Cút góc 90° DN150 (ĐK trong phi 150; ĐK ngoài phi 168; lớp chịu mài mòn ceramic dày 4mm, lớp thép là 3mm)	Cái	8.0	
71	Bulong ren suốt M16x70 (8.8)	Bộ	200.0	
72	Van tay (van dao chặn DN80PN10; kết nối mặt bích 2 đầu 8 lỗ bắt bulong M14x60, L=200mm) vật liệu inox sus304	Cái	4.0	
73	Bulong inox sus 304 M14x60	Bộ	128.0	
74	Bulong Inox SUS 304 M14x100	Bộ	8.0	
75	Sơn phủ màu ghi	kg	0.0	
76	Xích lai đơn PHC80-1x10FT, loại 1,5 m	Cái	1.0	
77	Phốt kích thước 42x72x10 môi trường làm việc dầu, nhiệt độ làm việc $\geq 100^{\circ}\text{C}$	Cái	2.0	
78	Vòng bi 6305	Cái	2.0	
79	Khớp giãn nở D90x700mm	Cái	8.0	
80	Van tay (van dao chặn DN80PN10; kết nối mặt bích 2 đầu 8 lỗ bắt bulong M14x60, L=200mm) vật liệu inoxsus304	Cái	4.0	

***) Một số nội dung liên quan của báo giá:**

- Đề nghị Quý Công ty cung cấp báo giá ghi rõ số lượng, quy cách, mã hiệu, hãng, nước sản xuất, giá trị tiền hàng, đồng tiền chào giá là tiền Việt Nam Đồng, các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển, điều kiện thanh toán, thời gian bảo hành, thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng.
- Thời hạn sử dụng hàng hóa dự kiến năm 2026